

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	159.888.000.000	134.985.608.629	84%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	4.915.000.000	2.484.137.479	51%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	1.690.000.000	96.398.979	6%
3	Thu bổ sung	153.283.000.000	71.268.420.072	46%
-	Bổ sung cân đối	152.203.000.000	38.050.749.000	25%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	33.217.671.072	3076%
4	Thu chuyển nguồn		61.136.652.099	
	TỔNG SỐ CHI	159.888.000.000	49.294.235.825	31%
1	Chi đầu tư phát triển	400.000.000	12.740.220.100	3185%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	156.353.000.000	36.554.015.725	23%
3	Dự phòng	3.135.000.000		0%

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ THU	165.218.000.000	159.888.000.000	139.285.924.118	134.985.608.629	84%	84%
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	8.805.000.000	4.915.000.000	5.910.135.214	2.063.736.521	67%	42%
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý						
-	Thuế tài nguyên giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý						
-	Thuế tài nguyên khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư						
-	Thuế tài nguyên	5.000.000		2.336.446		47%	
-	Lệ phí trước bạ	3.950.000.000	1.975.000.000	1.735.377.962	980.257.444	44%	50%
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	1.200.000.000	1.200.000.000	968.513.362		81%	0%
-	Các loại phí, lệ phí	370.000.000	370.000.000	75.872.004	46.394.004	21%	13%
-	Thu tiền thuê đất	210.000.000	84.000.000	76.855.020	30.742.008	37%	37%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	470.000.000	470.000.000	3.262.104	3.262.104	1%	1%
-	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000.000	400.000.000	2.988.736.400	989.736.880	149%	247%
-	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-				
-	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	-	-				
-	Thu khác ngân sách	230.000.000	46.000.000	59.181.916	13.344.081	26%	29%
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	370.000.000	370.000.000			0%	0%
-	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	-	-				
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.130.000.000	1.690.000.000	970.716.733	516.799.937	31%	31%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-				
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-	3.707.500			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-	9.972.503			
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.505.000.000	1.353.000.000	912.901.304	492.966.804	36%	36%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-				
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	625.000.000	337.000.000	44.135.426	23.833.133	7%	7%
-	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
III	Thu Viện trợ						

IV	Thu chuyển nguồn			61.136.652.099	61.136.652.099		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	153.283.000.000	153.283.000.000	71.268.420.072	71.268.420.072	46%	46%
-	Bổ sung cân đối	152.203.000.000	152.203.000.000	38.050.749.000	38.050.749.000	25%	25%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	33.217.671.072	33.217.671.072	3076%	3076%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

DVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	159.888.000.000	400.000.000	156.353.000.000	49.294.235.825	12.740.220.100	36.554.015.725	31%	3185%	23%
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	83.152.000.000		83.152.000.000	26.367.164.730	10.854.274.100	15.512.890.630	32%		19%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000				0%		0%
3	Chi y tế	5.166.000.000		5.166.000.000	1.182.039.318		1.182.039.318	23%		23%
4	Chi văn hóa, thông tin	1.459.000.000		1.459.000.000	431.992.151		431.992.151	30%		30%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	300.000.000		300.000.000	176.860.000		176.860.000	59%		59%
6	Chi thể dục thể thao	355.000.000		355.000.000				0%		0%
7	Chi bảo vệ môi trường	2.356.000.000		2.356.000.000				0%		0%
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.755.000.000		3.755.000.000	2.050.632.842	1.865.783.000	184.849.842	55%		5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.930.000.000		32.930.000.000	9.485.558.684	20.163.000	9.465.395.684	29%		29%
10	Chi cho công tác xã hội	25.712.000.000		25.712.000.000	9.599.988.100		9.599.988.100	37%		37%
11	Chi khác	778.000.000		778.000.000				0%		0%
12	Dự phòng ngân sách	3.135.000.000								